



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

2. 4.

168. Kālī dubbaṇṇarūpāsī pharusā bhīrudassanā,
piṅgalāsī kaḷārāsī na taṃ maññāmi mānusin 'ti.
169. Ahaṃ nandā nandasena¹ bhariyā te pure ahaṃ,
pāpakammaṃ karitvāna petalokamito gatā 'ti.
170. Kinnu kāyena vācāya manasā dukkaṭaṃ kataṃ,
kissa kammavipākena petalokamito gatā.²
171. Caṇḍī pharusavācā ca tayi cāsiṃ agāravā,³
tāhaṃ duruttaṃ vatvāna petalokamito gatā.²
172. Handuttariyaṃ⁴ dadāmi te imaṃ⁵ dussaṃ nivāsaya,
imaṃ dussaṃ nivāsetvā ehi nessāmi taṃ gharaṃ.
173. Vatthañca annapānañca lacchasi tvamaṃ gharaṃ gatā,
putte ca te passissasi sunisāyo⁶ ca dakkhasi.⁷
174. Hatthena hatthe te dinnaṃ na mayhaṃ upakappati,
bhikkhū ca sīlasampanne vītarāge bahussute.
175. Tappehi annapānena mama dakkhiṇamādisa,⁸
tadāhaṃ sukhitā hessaṃ sabbakāmasamiddhinī.⁹
176. Sādhūti so paṭissutvā dānaṃ vipulamākiri,
annaṃ pānaṃ¹⁰ khādanīyaṃ vattha¹¹ senāsanāni ca.
177. Chatthaṃ gandhañca mālañca vividhā ca upāgatā,¹²
bhikkhū ca sīlasampanne vītarāge bahussute,
tappetvā annapānena tassā dakkhiṇamādisi.
178. Samanantarānuddiṭṭhe vipāko udapajjatha,¹³
bhojanacchādanapānīyaṃ dakkhiṇāya idaṃ phalaṃ.
179. Tato suddhā sucivasanā kāsikuttamadhāriṇī,
vicittavatthābharaṇā sāmikaṃ upasaṅkami.

¹ nandisena - Ma.

² gatā ti - Ma, Syā.

³ caṇḍī ca pharusā cāsiṃ tayi cāpi agāravā - Ma;
caṇḍī ca pharusā cāsi tayi cāsi agāravā - Syā.

⁴ handuttariyaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁵ idaṃ - PTS.

⁶ suṇisāyo - Ma, PTS; suṇisāye - Syā.

⁷ dakkhasī ti - Ma.

⁸ ādisi - Syā.

⁹ samiddhinī ti - Ma, Syā.

¹⁰ annapānaṃ - Syā.

¹¹ vatthaṃ - Syā; vatthā - PTS.

¹² upāhanā - Ma, Syā, PTS.

¹³ upapajjatha - Syā, PTS.

2. 4.

168. “Nàng đen đui, có vóc dáng xấu xí, thô kệch, có dáng vẻ ghê rợn, có mắt đỏ ngầu, có răng vàng khè, tôi nghĩ rằng nàng không phải loài người?”

169. “Này Nandasena, tôi là Nandā, trước đây tôi đã là vợ của ông. Sau khi làm nghiệp ác, từ nơi đây tôi đã đi đến thế giới nạ quý.”

170. “Vậy ác hạnh gì đã được làm, bởi thân bởi khẩu bởi ý? Do quả thành tựu của nghiệp gì mà từ nơi đây nàng đã đi đến thế giới nạ quý?”

171. Tôi đã là người nhần tâm, có lời nói thô lỗ, không tôn trọng ông. Sau khi nói lời tồi tệ với ông, tôi đã đi đến thế giới nạ quý.”

172. “Này, tôi cho nàng tấm choàng. Nàng hãy quấn mảnh vải này vào. Sau khi quấn mảnh vải này vào, hãy đi đến, ta sẽ đưa nàng về nhà.

173. Khi nàng đã đi đến nhà, nàng sẽ nhận được y phục, cơm ăn và nước uống. Nàng sẽ trông thấy những đứa con trai của nàng, và nhìn xem những cô con dâu.”

174. 175. “Vật thí của ông đầu tay trao tay vẫn không lợi ích cho tôi. Ông hãy làm toại ý các vị tỳ khưu đầy đủ giới hạnh, đã lìa luyến ái, có sự nghe nhiều, với cơm ăn và nước uống, rồi chỉ định sự cúng dường là dành cho tôi. Khi ấy, tôi sẽ được hạnh phúc, có sự thành tựu tất cả các dục lạc.”

176. 177. “Tốt lắm!” sau khi thỏa thuận, vị ấy đã thực hiện dồi dào vật thí: cơm ăn, nước uống, vật thực cúng, vải vóc, chỗ trú ngụ, lọng che, vật thơm, tràng hoa, và các vật đã có sẵn gồm nhiều loại. Sau khi làm toại ý các vị tỳ khưu đầy đủ giới hạnh, đã lìa luyến ái, có sự nghe nhiều, với cơm ăn và nước uống, rồi đã chỉ định sự cúng dường là dành cho nữ nạ quý ấy.

178. Khi đã được chỉ định thì quả thành tựu đã sanh lên không có sự gián đoạn: vật thực, y phục, nước uống; quả báu này là do sự cúng dường.

179. Do đó, nàng ấy (nữ nạ quý) trở nên sạch sẽ, có y phục tinh khiết, có sự trang phục bằng vải hạng nhất của xứ Kāsī, có các đồ trang sức và các tấm vải nhiều màu sắc, đã đi đến gặp người chồng.

180. Abhikkannena vaṇṇena yā tvaṃ tiṭṭhasi devate,
obhāsentī disā sabbā osadhī viya tārakā.
181. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.
182. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsati 'ti.
183. Ahaṃ nandā nandasena¹ bhariyā te pure ahuṃ,
pāpakammaṃ karitvāna petalokamito gatā.
184. Tava dinnena dānena modāmi akutobhayā,
ciraṃ jīvāhi² gahapati saha sabbehi ñātibhi.
185. Asokaṃ virajaṃ ṭhānaṃ³ āvāsaṃ vasavattinaṃ,
idha dhammaṃ caritvāna dānaṃ datvāna⁴ gahapati.
vineyya maccheramalaṃ samūlaṃ,
anindito saggamupehi⁵ ṭhānan 'ti.

Nandāpetavatthu catutthaṃ.

¹ nandisena - Ma.

² jīva - Ma, Syā, PTS, Sīmu.

³ khemaṃ - Ma.

⁴ datvā - Ma.

⁵ saggamupesi - Syā.

180. “Hỡi nàng tiên, nàng đứng, với màu da nổi bật, khiến cho khắp các phương sáng rực lên, ví như ngôi sao *osadhī*.”

181. Do điều gì nàng có được màu da như thế ấy? Do điều gì mà (sự việc) được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý sanh lên cho nàng?

182. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, tôi hỏi nàng: ‘Khi là con người, nàng đã làm việc phước thiện gì? Do điều gì mà nàng có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của nàng chiếu sáng khắp các phương?’”

183. “Này Nandasena, tôi là Nandā, trước đây tôi đã là vợ của chàng. Sau khi làm nghiệp ác, từ nơi đây tôi đã đi đến thế giới ngạ quỷ.”

184. Nhờ vào vật thí đã được chàng dâng cúng, tôi vui sướng, không có sự sợ hãi từ bất cứ đâu. Này gia chủ, mong rằng chàng sống thọ cùng với tất cả thân quyến.

185. Nơi chốn không sâu muộn, xa lìa luyến ái, là chỗ trú ngụ của các vị có quyền lực. Này gia chủ, ở đây sau khi thực hành Giáo Pháp, sau khi dâng cúng vật thí, sau khi loại trừ ô nhiễm của sự bôn xén luôn cả gốc rễ, không bị chê trách, mong rằng chàng đi đến nơi chốn cõi Trời.”

Chuyện Ngạ Quỷ tên Nandā là thứ tư.